

SÚNG PHUN LỬA ĐEO VAI BA BÌNH KIỂU LPO NGÀ SỔ

Súng phun lửa LPO là loại súng mới nhất được sử dụng trong Quân-Lục Nga-Sô. Súng dễ nhận dạng vì có ba bình đựng nhiên liệu hình trụ thẳng đứng và chân hai cang của súng có thể gấp lại được. Ở đây ba bình chứa nhiên liệu có nhưng ống dẫn quẹo nối với nhau thông ra một ống dẫn dầu. Ở đỉnh của mỗi bình có hai đầu nhỏ lên: một đầu là chốt kiểm soát nắp hơi, còn đầu kia là lỗ để đổ nhiên liệu. Thuốc nên cháy chậm chạp ở trên nắp lỗ đổ nhiên liệu và thuốc mới lửa đốt ở đầu súng đều chậm ngòi bằng điện khí bóp cò súng. Được biết Việt-Cộng đã sử dụng loại súng phun lửa này trên chiến trường Miền Nam VN.

ĐẶC TÍNH

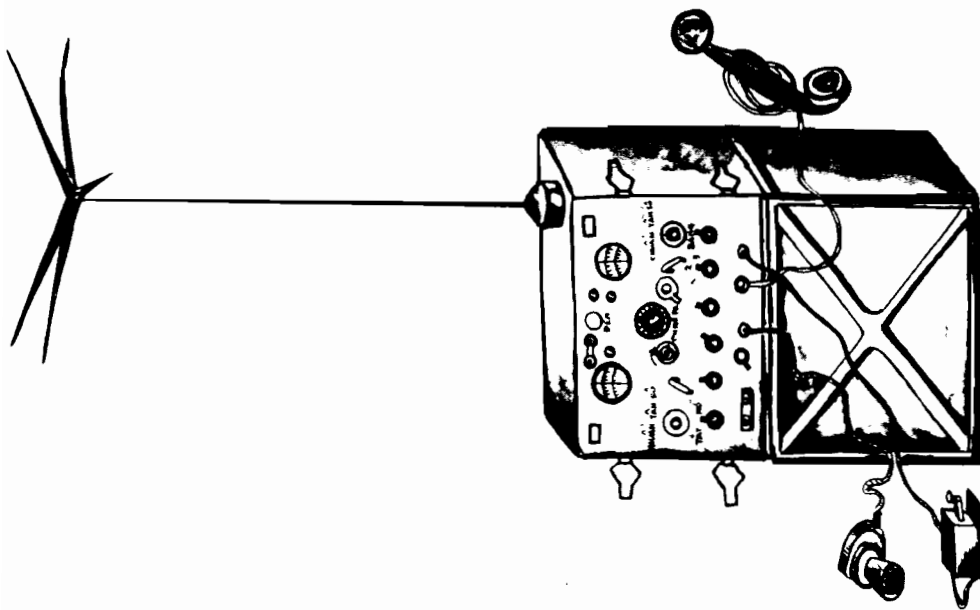
Chiều dài súng	955 ly
Bộ phận bình chứa	
Cao	546 ly
Dài	394 ly
Rộng	152 ly
Trọng lượng	
Với bình đầy	23 kg
Với bình rỗng	13,6 kg
Viên xạ tối đa	
Với nhiên liệu đặc	70 thuốc
Với nhiên liệu lỏng	20 thuốc
Thời gian cháy (mỗi bình)/Tu 2 đến 3 giây	

SOVIET PORTABLE FLAME THROWER: MODEL LPO

The LPO is the newest flame thrower known to be used by the Soviet Armed Forces. It is easily identifiable by the three identical, upright, cylindrical fuel tanks and the folding bipod on the flame gun. The three tanks are connected at their bases by a manifold leading to the fuel hose. Each tank has two horn-like protrusions on top. One is a safety valve and the other is a filling valve. The slow burning pressurizing charge in the cap of the filling valve and the ignitor located in the nozzle of the gun are electrically ignited by depressing the trigger. The LPO is used by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

Gun length	955 mm (37.6 inches)
Tank group:	
Height	546 mm (21.5 inches)
Width	394 mm (15.5 inches)
Depth	152 mm (6 inches)
Weight:	
With full tanks	23 kg (50.6 pounds)
With empty tanks	13.6 kg (30 pounds)
Maximum range:	
With thickened fuel	70 m (76 yards)
With unthickened fuel	20 m (22 yards)
Duration of burst (each tank)	2 to 3 seconds



MÁY VỎ-TUYẾN PHÁT-THU 71 B CỦA TRUNG-CÔNG.

Là một loại máy biến-đầu biến-ổ do người
mang khi sử-dụng. Có lõi sắt từ 1.9-7.2 MG. Máy có
thứ tự thứ tự biến-tiến và ăn-thoát. Máy và
pin được ở trong một hộp bằng sắt ngâm sơn, có
có những miếng đồng băng oao-si đặt ở giữa để
ngăn phần nào sự ăn mòn, rỉ sét. Máy 7LB này có
thứ tự thứ tự biến-tiến cùng hệ-thống với máy 102B, XD-6
và 63.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

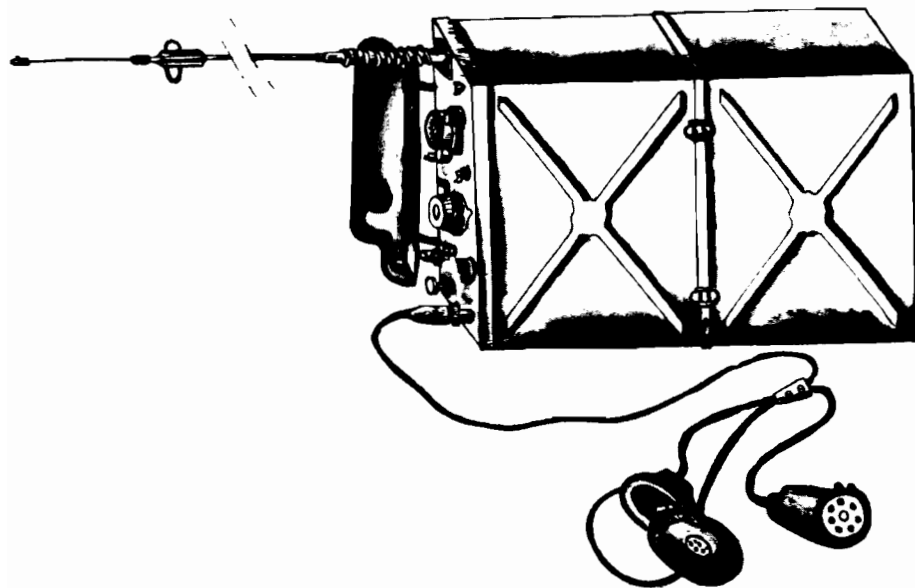
Trọng lượng	20 Kg 500
Kích thước	381 ly x 305 ly x 165 ly.
Nguồn điện sử dụng . . .	Pin DT1, 1,5 V - 7,5 V 90 - 150 V.
Tên xạ	48 Cs (Phong minh)
Tần số	2 bảng thu và 3 bảng phát, 1,9 đến 7,2 Me Ga chu kỳ
Cách khai thác	Tin hiệu và Âm thanh

CHICOM TYPE 71 B RADIO TRANSCEIVER

This ChiCom radio is a man-pack, AM radio. Frequency range is 1.9 to 7.2 megacycles. It can be operated in voice or CW mode. The radio and battery are housed in separate, but attached, sheet metal cases. Rubber gaskets between cases give it some moisture protection. This radio will net with radio sets 102 E, XD6, and 63.

CHARACTERISTICS

Weight	45 pounds
Height	15 inches
Width	12 inches
Depth	6.5 inches
Power source	Dry battery D7L 1.5 volts, 7.5 volts, 90 volts, 150 volts
Range	30 miles (estimated)
Output	2 watts (estimated)
Frequency	1.9 to 7.2 mc; receiver 2 bands, transmitter 3 bands.
Type service	Voice and CW



MÁY VỎ-TUYẾN PHÁT THU 63 TRUNG-CỘNG.

Là kiểu máy vỏ-tuyến biến-điều biến-độ đa-chiến mới nhất. Về hình dạng bên ngoài nó giống như máy PRC-25 của Hoa-Kỳ và được đặt trong một túi đựng kiểu mang lưng bằng kim loại có quai mang.

Có lẽ máy này được dùng để thay thế máy 71 B.

MÔC-TÍNH KỸ-THUẬT.

Trọng lượng	15 Kg 785
Kích thước	407 x 250 x 88 ly
Nguồn điện	Pin hộp D-63, 3 Volts
	47v, 50v, 170, 5 v.
Tần phát thu.	16 Km đến 48 Km (Phong
	đỉnh).
Năng suất	2 Watts (Phong đỉnh)
Tần số	1,5 đến 6 Mc-Chu-Kỳ
Ký hiệu thu	Am-thoại và tín-hiệu.

CHICOM TYPE 63 RADIO TRANSCEIVER

The ChiCom Type 63 AM Radio Transceiver is the newest type AM field radio. It is similar in configuration to the US PRC-25 radio and comes complete with pack frame and carrying straps. This radio is probably intended as a replacement for the Model 71B radio.

CHARACTERISTICS

Weight	35 pounds
Height	16 inches
Width	10 inches
Depth	3.5 inches
Power source	Dry battery D-63, 3 volts to 27 volts,
	90 volts to 178.5 volts
Range	10 to 30 miles (estimated)
Output	2 watts (estimated)
Frequency	1.5 to 6 mc
Type service	Voice and CW





MÁY ĐIỆN-THOẠI DÃ-CHIẾN LOẠI ĐẶT TRÊN BÀN
KIỂU TM-50 CỦA NĂM-TỬ.

Vỏ bằng nhựa giống như loại điện-thoại đặt
bàn TP-10 của Hoa-Kỳ nhưng máy điện-thoại này có
một máy phát điện quay tay dùng để báo hiệu.
Việt-Cộng có sử dụng loại máy này.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

Trọng lượng 3 Kgs 608
Chiều cao 114 ly
Chiều ngang 139 ly
Chiều dài 216 ly
Nguồn điện lực :
- Điện thoại 3 Volts điện một chiều
- Báo hiệu 90 Volts điện xoay chiều
20 Chu Kỳ/Giây.
Tần liên lạc của máy . . 24 Kc.

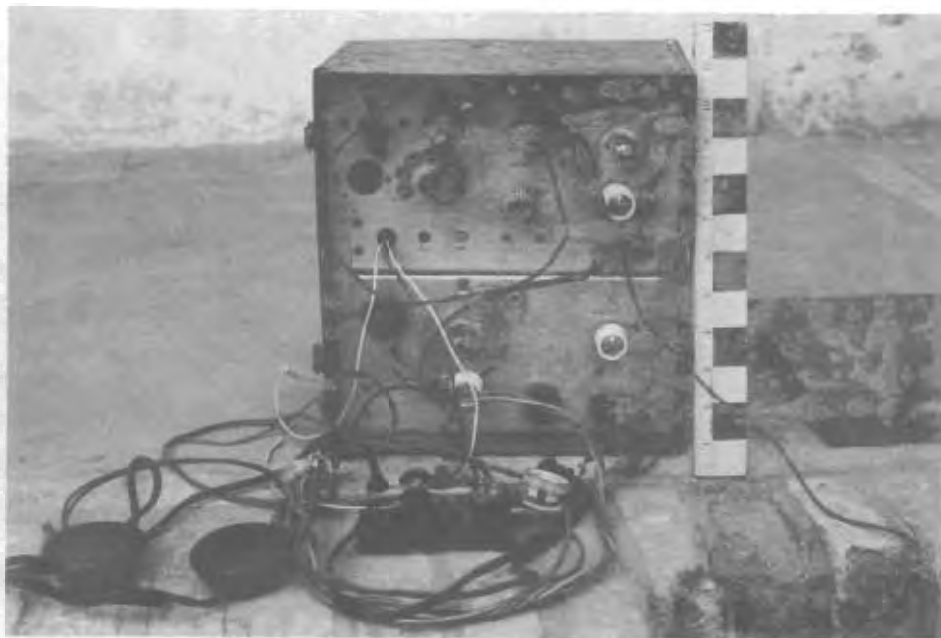
YUGOSLAV DESK TYPE FIELD TELEPHONE: MODEL TM-50

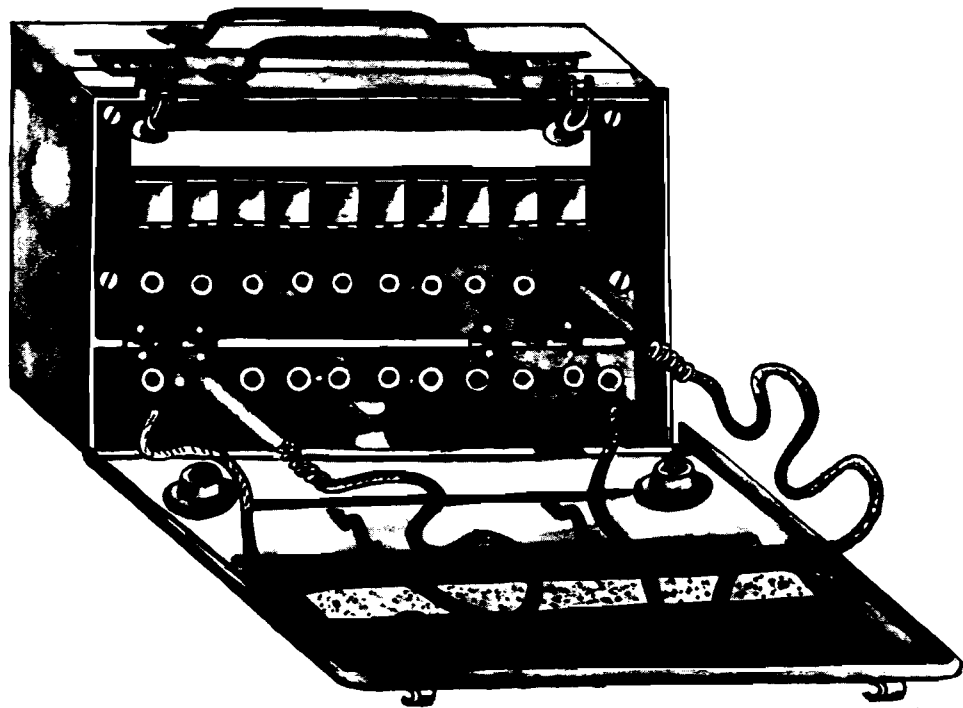
This telephone is a desk model, having a black bakelite covering. It is similar to the US Type TP-10 telephone; however, this telephone has a hand crank generator. This telephone is believed to be made in Yugoslavia. It is known to be used by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

Weight	8 pounds
Height	4.5 inches
Length	5.5 inches
Depth	8.5 inches
Power sources:	
Voice	3 volts DC
Ringing	90 volts AC, 20 cycles/second
Range	15 miles







TỔNG-ĐÀI DẠ-CHIẾN 252 B CỬA TRUNG-ÔNG.

Vỏ máy tổng-đài làm bằng sắt lá màu xám. Máy tổng-đài có 10 lỗ cắm "Phích" và 10 cửa sổ b a o hiệu để báo cho biết khi có người gọi đến; tổng-đài viên phải sử dụng một máy điện-thoại dã-chiến rạc nối vào mặt tổng-đài qua một đường dây gọi và trả lời nước.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

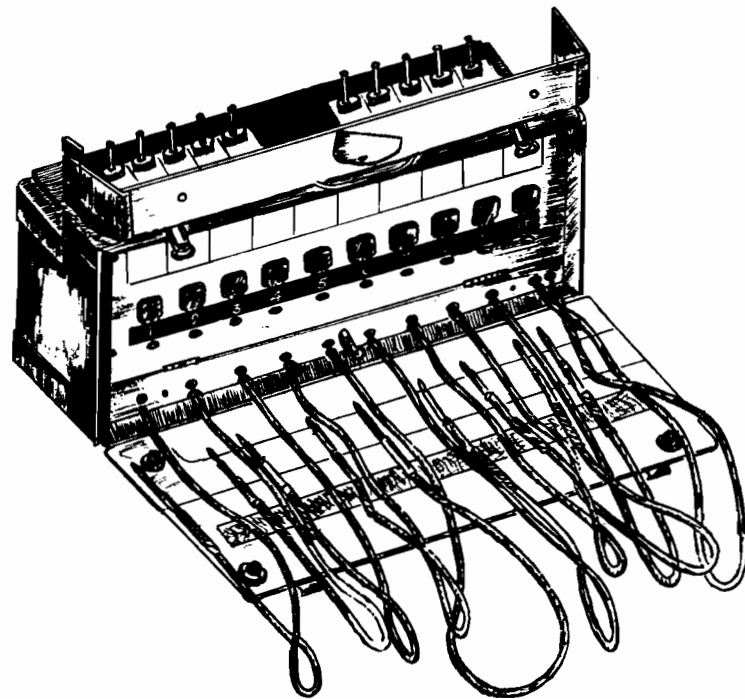
Trong-lượng	4,500 Kgs
Kích-thước	178x305x140 ly
Nguồn điện	Máy điện thoại dã-chiến của tổng-đài viên.
Tấm xa	Bảng tấm xa của máy điện thoại dã-chiến mà tổng-đài viên sử dụng.

CHICOM FIELD SWITCHBOARD: MODEL 252-B

The ChiCom Model 252-B Switchboard is housed in a gray, sheet metal case. The switchboard contains ten drop cords and dropping metal leafs to indicate incoming calls. The operator must use a field telephone which is connected to the switchboard panel via a call answering cord.

CHARACTERISTICS

Weight	10 pounds
Height	7 inches
Length	12 inches
Depth	5.5 inches
Power source	Operators field telephone
Range	Same as operator's field telephone



TỔNG DÀI DÂY CHIẾN KIỂU K-10 CỦA NGÀ SỎ

Tổng dài K-10 của Ngà Sỏ là loại tổng dài dây đơn, khai thao theo kiểu cắm dây, dùng nguồn tiếp điện tại chỗ và có 10 hướng liên lạc. Loại tổng dài này được dùng để liên lạc giữa hai hoặc nhiều giới chức. Muốn sử dụng tổng dài, tổng dài viên sẽ lấy phích của giới chức gọi vào đường dây của giới chức bị gọi và hai bên nói chuyện. Dây của tổng dài viên ở đầu cùng phía bên phải của tổng dài. Tổng dài K-10 đã được VC sử dụng tại Miền Nam Việt-Nam.

ĐẶC TÍNH

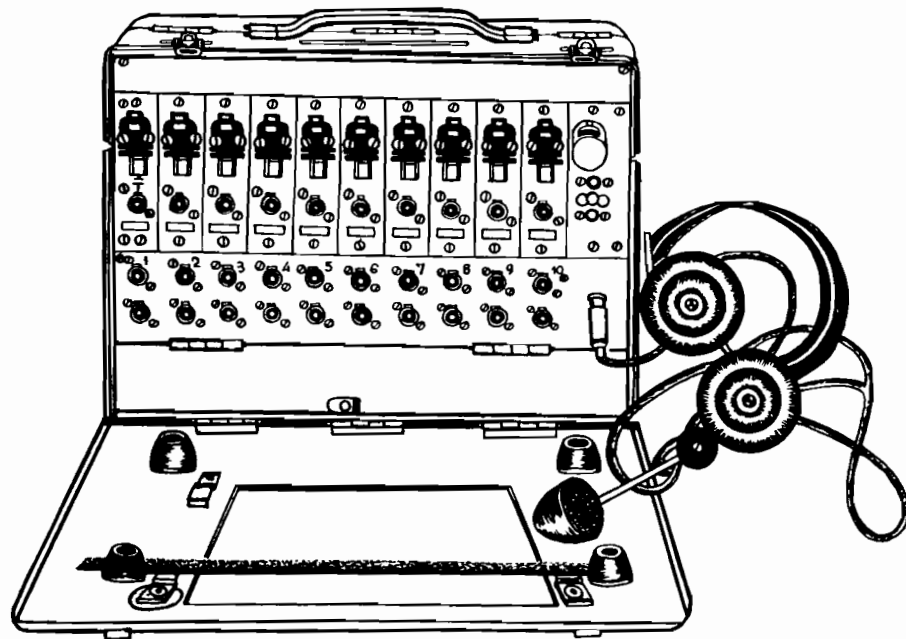
Trọng lượng	4,5 kg
Chiều cao	190 ly
Chiều dài	300 ly
Chiều rộng	140 ly
Nguồn tiếp điện	Dò điện thoại các nơi cung cấp
Tầm xa	Tùy theo khoảng cách của các điện thoại với tổng dài

SOVIET FIELD SWITCHBOARD TYPE K-10

The Soviet K-10 is a monocard, local battery switchboard having 10 drop **cards**. These boards are designed so that two or more may be connected in parallel. To use this switchboard, a field phone is connected to one of the terminals for the operator's use, and the plugs are placed in the standby jacks ready for use. The operator's cord is on the extreme right. The K-10 switchboard is used by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

Weight	4.5 kg (10 pounds)
Height	190 mm (7.5 inches)
Width	300 mm (11.8 inches)
Thickness	140 mm (5.5 inches)
Power source	Operator's field telephone
Range	Same as operator's field telephone



TỔNG DÀI DÂY CHIẾN 10 HƯỚNG CỦA TRUNG CỘNG

Tổng dài dây chiến Trung-Cộng gồm 10 hướng liên lạc. Tổng dài này có thể nối tiếp với một tổng dài cùng loại để tăng thêm số lượng đường dây liên lạc. Một đặc điểm của loại tổng dài này là khai-tháo bằng nôm khoa thay vì theo kiểu cầm dây. Tổng dài này còn phối hợp hai hệ thống báo hiệu cho tổng dài viên. Khi một giới quân gọi tổng dài, chuông sẽ reo và đồng thời của số rút xuống.

Kỹ-thuật chế tạo loại tổng dài này đơn giản và thô sơ, rất thích hợp cho chiến trường Miền Nam Việt-Nam. Được biết Việt-Cộng đã sử dụng loại tổng dài này tại Miền Nam.

ĐẶC TÍNH

Trọng lượng	4,5 kg
Chiều cao	228 ly
Chiều dài	272 ly
Chiều rộng	165 ly
Nguồn tiếp điện	Hai ắc quắc pin 1,5 volt
Tầm xa	10 cây số

CHICOM 10 LINE FIELD TELEPHONE

The ChiCom field switchboard is equipped to handle a maximum of ten telephone lines. The design of this switchboard includes provisions for connecting it to similar switchboards to increase the total number of telephone lines handled by one operator. One unusual feature of this switchboard is the fact that it uses switching keys instead of drop cords. It also incorporates two alarm systems for the switchboard operator. When someone rings the switchboard, a bell rings and the drop window is actuated.

The design of this switchboard is simple and rugged, and it is well suited for use in this area. It is used by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

Weight	4.5 kg (20 pounds)
Height	228 mm (9 inches)
Width	272 mm (10.7 inches)
Thickness	165 mm (6.5 inches)
Power source	Batteries (two 1.5 volt batteries)
Range	10 km

GIÀN PHÓNG HỎA TIỀN CỖ 200 LY BMD-20 CỦA NGA-SO
(LOẠI 4 HỎA TIỀN)

Giàn phóng hỏa tiễn BMD-20 của Nga-Sô xuất - hiện lần đầu tiên tại Mạc-Tê-Khoa vào năm 1954. Từ đó vũ khí được sử dụng không những tại liên bang Sô-Viê-ta mà còn được sử dụng tại nhiều nước như hầu Sô-Viê-t khác. Giàn phóng được đặt trên loại xe ZIS/ZIL-151 (2,5 tấn). Ngoài ra xe còn được trang bị tấm sắt che để bảo đảm an-toàn cho toàn xạ thủ khi bắn.

Giàn phóng gồm 4 ống phóng hình khung chữ nhật có đường ray hướng dẫn hình tròn ốc để điều chỉnh đường bay của hỏa tiễn khi bắn đi. Hỏa tiễn BMD-20 có bộ phận điều chỉnh chiều hướng và cao độ bằng tay.

ĐẶC TÍNH

GIÀN PHÓNG :

Trọng lượng	2700 kg
Cao độ	+9 độ đến +60 độ
Chiều hướng	20 độ

HỎA TIỀN :

Cỡ	200 ly
Trọng lượng	194 kg
Tầm bắn	18500 thước

SOVIET 200MM ROCKET LAUNCHER BMD-20
(4 ROCKET TYPE)

The Soviet BMD-20 rocket launcher was first introduced into the USSR in 1954. Since that time it has found wide employment not only in the Soviet Union but also in many of the Sino-Soviet bloc countries as well. The launcher is mounted on the ZIS/ZIL-151 2½ ton truck. The truck is equipped with a protective shield to protect the crew when the rockets are being fired.

The launcher consists of four open crate launching frames with spiraled rails which impart spin to the rockets when they are fired. The BMD-20 has manual elevating and traversing mechanisms.

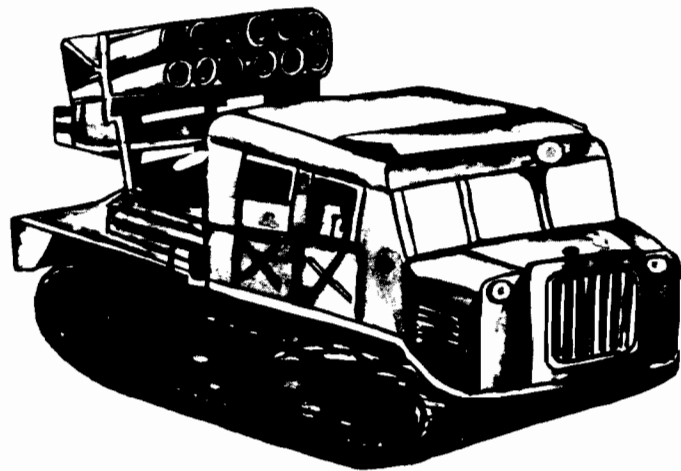
CHARACTERISTICS

LAUNCHER:

Weight	2,700 kg (5,940 pounds)
Elevation	9 to 60 degrees
Traverse	20 degrees

ROCKET:

Caliber	200mm (7.87 inches)
Weight	194 kg (428 pounds)
Range	18,500 m (20,200 yards)



GIÀN PHÒNG HOA-TIÊN 12 NÒNG CÓ 240 MM CỦA NGA-SÔ
TRÊN GIÀN XE AT-S

Đây là loại giàn phóng đa nòng cải-tiến từ giàn phóng hoa-tiên kiểu BM-24 đặt trên giàn xe kéo trọng pháo có trung AT-S. Ông phóng này giống kiểu, ông phóng của giàn hỏa-tiên BM-14 nhưng còn đạn hoa-tiên van áp-dụng phương-pháp ổn-dinh bằng cách thoát xoay hồi giống như loại hoa-tiên BM-24.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT

GIÀN XE :

Trọng lượng cơ giàn phóng và	
12 hỏa tiễn	15,420 kg
Chiều dài	5,870 ly
Chiều rộng	2570 ly
Chiều cao khi di-chuyển	3,140 ly
Chiều rộng dây xích	425 ly
Máy xe làm nguội bằng nước	
415 mã lực, V-12 chạy dầu cần	
(Diesel)	V-54-T
Tốc độ	35 cây số/giờ
<u>GIÀN PHÒNG :</u>	
Số lựu ông phóng	12
Trọng lượng	2720 kg
Cao độ	Từ 0 đến + 45 độ
Chiều hướng	210 độ
Thời gian nạp đạn lại	Từ 3 đến 4/phút
<u>ĐẠN HOA-TIÊN :</u>	
Cỡ	240 ly
Chiều dài	1200 ly
Trọng-lượng	112 kg
Viên-xa tòi-đa	7000 th.

SOVIET 240MM ROCKET LAUNCHER (12 ROUNDS) ON AT-S

This multiround rocket launcher is an improved version of the truck-mounted BM-24, mounted on the AT-S medium-tracked artillery tractor. The tube-type launcher closely resembles that of the smaller BM-14 models, but the rockets are the same spin-stabilized type as the BM-24.

CHARACTERISTICS

VEHICLE:

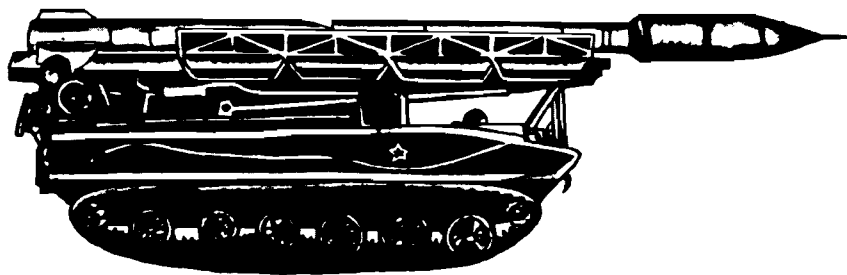
Weight with launcher and 12 rockets	15,420 kg
Length	5,870 mm
Width	2,570 mm
Height, travel position	3,140 mm
Track width	425 mm
Engine	Diesel, V-12 cylinders, 415 HP, V-54T, water-cooled
Speed	35 km/h

LAUNCHER:

Number of rounds	12
Weight	2,720 kg
Elevation	0 to 45 degrees
Traverse	210 degrees
Time to reload	3 to 4 minutes

ROCKET:

Caliber	240mm
Length	1,200 mm
Weight (HE)	112 kg
Maximum range	7,000 m



HOÀ-TIỀN FROG-3 CỦA NGA-SÔ

Hỏa-tiên không điều khiển FROG-3 của Nga-Sô sử dụng loại thuốc đẩy đặc, dùng để bắn những mục tiêu ở dưới đất, được đặt trưng bày trong một cuộc duyệt binh Lễ Lao-dộng tháng 5/1960 tại Moscow. Hỏa-tiên được đặt trên bộ giàn xe PT-76 đã được biến chế cũng như bộ giàn xe của hỏa-tiên FROG-2, FROG-4 và FROG-5, những trong trường hợp hỏa-tiên FROG-3, FROG-4 và FROG-5 bộ giàn xe PT-76 được chế thêm 2 trục lăn nhỏ để đỡ dây xích bánh xe.

Cả 3 hỏa-tiên FROG-3, FROG-4, FROG-5 đều sử dụng chung bộ giàn xe, bộ giàn phóng và có chung đặc tính hỏa-tiên như nhau chỉ khác ở phần thân nổ.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT

XE :

Trong lượng có giàn phóng và hỏa-tiên	14.200 kg
Chiều dài có giàn phóng và hỏa-tiên	10.550 ly
Chiều rộng	3180 ly
Chiều cao kể cả giàn phóng và hỏa-tiên	3050 ly
Chiều rộng gầm xích bánh xe	350 ly
Máy xe	Được làm nguội bằng nước, 6 máy thăng hàng chạy dầu cần, 240 mã lực V-6.
Vận tốc	44 Cs/giờ
Tầm hoạt động	250 cây số

HOA-TIỀN :

Trọng lượng	2266 kg
Chiều dài	10.550 ly
Đường kính thân động cơ đẩy	400 ly
Đường kính thân đầu nổ	535 ly
Chiều dài thân đầu nổ	2970 ly
Trọng lượng thân đầu nổ	454 kg
Viên xạ tối đa	24.000 thuốc

SOVIET FREE ROCKET OVER GROUND, FROG-3

This solid propellant, free rocket appeared in the 1960 May Day parade in Moscow. It is on a modified PT-76 chassis, as are the FROG-2, FROG-4, and FROG-5. However, the chassis of the FROG-3, FROG-4, and FROG-5 have been modified by the addition of two small track support rollers. FROG-3, FROG-4, and FROG-5 have the same chassis, the same launcher, and the same basic rocket, which differs only in the warhead.

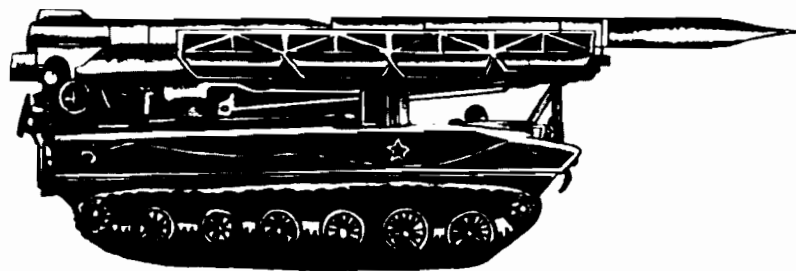
CHARACTERISTICS

VEHICLE:

Weight with launcher and rocket	14.2 tons
Length with launcher and rocket	10,550 mm
Width	3,180 mm
Height with launcher and rocket	3,050 mm
Track width	350 mm
Engine	Diesel, 6 cylinder (in line), 240 HP, water-cooled
Speed	44 km/h
Cruising range	250 km

ROCKET:

Weight	2,266 kg
Length	10,550 mm
Maximum motor body diameter	400 mm
Maximum warhead diameter	535 mm
Length of warhead	2,970 mm
Weight of warhead	454 kg
Range	24,000 m



Hỏa-tiến không tiêu-khiến FROG-4 của Nga sẽ sử dụng loại thuốc đẩy đặc được đặt trong một cuộc diễu binh Lễ Lao-Tộng tháng 5/1960 tại Moscow. Hỏa-tiến được đặt trên bộ gian xe PT-76 và được biến-chế cũng như gian xe của hỏa-tiến FROG-2, FROG-3, FROG-4 và FROG-5 bộ gian xe PT-76 được chế thêm 2 trục lăn để đỡ dây xích bánh xe. Cả 3 hỏa-tiến FROG-3, FROG-4 và FROG-5 đều sử dụng chung bộ gian xe và bộ gian phóng và có chung tạo-tính hỏa-tiến như nhau chỉ khác ở phần thân đầu nỏ.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

XE:

Trọng lượng có gian phóng và hỏa tiến . .	14.200 Kg
Chiều dài có gian phóng và hỏa tiến . . .	10.480 ly
Chiều rộng	3180 ly
Chiều cao	3050 ly
Chiều rộng giấy xích bánh xe	350 ly
Máy xe giảm nhiệt bằng nước, 6 xy-lanh .	240 ML
thăng hàng chạy dầu diesel V-6.	

Vận tốc	44 Km/giờ
Tầm hoạt động	250 Cây số

HỎA-TIẾN:

Trọng lượng	2177 Kg
Chiều dài	10.480 ly
Đường kính thân động cơ đẩy	400 ly
Đường kính thân đầu nỏ	400 ly
Chiều dài thân đầu nỏ	2890 ly
Trọng lượng thân đầu nỏ	363 Kg
Viễn xạ tối đa	48.000 th.

SOVIET FREE ROCKET OVER GROUND, FROG-4

This solid propellant, free rocket appeared in the 1960 May Day parade in Moscow. It is located on a modified PT-76 chassis, as are the FROG-2, FROG-3, and FROG-5. However, the chassis of the FROG-3, FROG-4, and FROG-5 have modified by the addition of two small track support rollers. These three FROGs also have the same launcher and the same basic rocket, which differs only in the warhead.

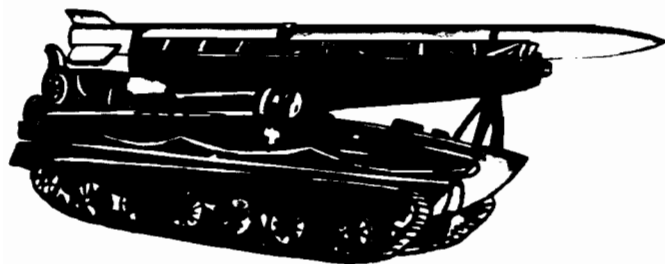
CHARACTERISTICS

VEHICLE:

Weight w/launcher and rocket	14.2 tons
Length w/launcher and rocket	10,480 mm
Width	3,180 mm
Height w/launcher and rocket	3,050 mm
Track width	350 mm
Engine	Diesel, 6 cylinder, (in line), 240 HP, water-cooled, V-6
Speed	44 km/h
Cruising range	250 km

ROCKET:

Weight	2,177 kg
Length	10,480 mm
Maximum motor body diameter	400 mm
Maximum warhead diameter	400 mm
Length of warhead	2,890 mm
Weight of warhead	363 kg
Range	48,000 m



Là một loại hỏa-tiên xā-dùng thuốc đay đặc, không điều-khiển cũng như loại hỏa-tiên FROG-3 và FROG-4 của Nga-Sô, dùng để bắn những mục-tiêu ở dưới đất chỉ khác với hỏa-tiên FROG-4 ở chỗ thân đầu nỏ ngắn hơn.

Hòa-tiền này được các nước Chu-hầu Nga-Sô
xử-dụng cũng như Quân-Lực Nga-Sô vậy.

ĐIỀU-KIỆN KỸ-THUẬT.

XE 1

Trong lương, có gian phòng và hỏa-tiến . . .	14.200 Kg
Chiều dài có gian phòng và hỏa-tiến . . .	9120 ly
Chiều rộng	5180 ly
Chiều cao có gian phòng và hỏa-tiến . . .	3050 ly
Chiều rộng giấy xích, bánh xe	350 ly
Máy làm nguội bằng nước	Máy có 6
	xy lạnh thẳng
	hàng, chạy
	dầu ăn, 240
	Mã Lưới V-6.
Ván tổ	44 Cỗ/giờ
Tấm hoạt động	250 Cỗ số

HOA TIEN :		
Chiều dài		9120 ly
trong kính thiên đông ư	đây	400 ly
trong kính thiên cầu nỏ		400 ly
Chiều dài thiên cầu nỏ		1670 ly

SOVIET FREE ROCKET OVER GROUND, FROG-5

FROG-5 is a solid propellant, free rocket of the same type as the FROG-3 and FROG-4. It differs only in the type of warhead, which resembles that of the FROG-4, but is considerably shorter and has no nose probe.

Observers have identified FROG-5 in a number of satellite country armies as well as in the Soviet Army.

CHARACTERISTICS

VEHICLE:

Weight w/launcher and rocket	14.2 tons
Length w/launcher and rocket	9,120 mm
Width	3,180 mm
Height w/launcher and rocket	3,050 mm
Track width	350 mm
Engine	Diesel, 6 cylinder, (in line), 240 HP, water-cooled, V-6
Speed	44 km/h
Cruising range	250 km

ROCKET:

Length	9,120 mm
Maximum motor body diameter	400 mm
Maximum warhead diameter	400 mm
Length of warhead	1,670 mm



HỎA-TIẾN ĐIỀU-KHIỂN ĐỊA KHÔNG SA-3 "GOA" CỦA NGA-SO.

Hỏa-tiến SA-3 "GOA" của Nga-Sô là loại Hỏa-Tiến 2 tầng, sử-dụng nhiên liệu rắn, điều-khiển địa-không ở tầm thấp. Khi di-chuyển, hỏa-tiến được đặt nằm cỡi trên xe ZIL-157 và được biến cải.

Hỏa-tiến được trưng-bày lần đầu tiên cho công chúng xem tại MẠC-TU-KHOA, trong cuộc duyệt binh ngày 7.11.1964.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

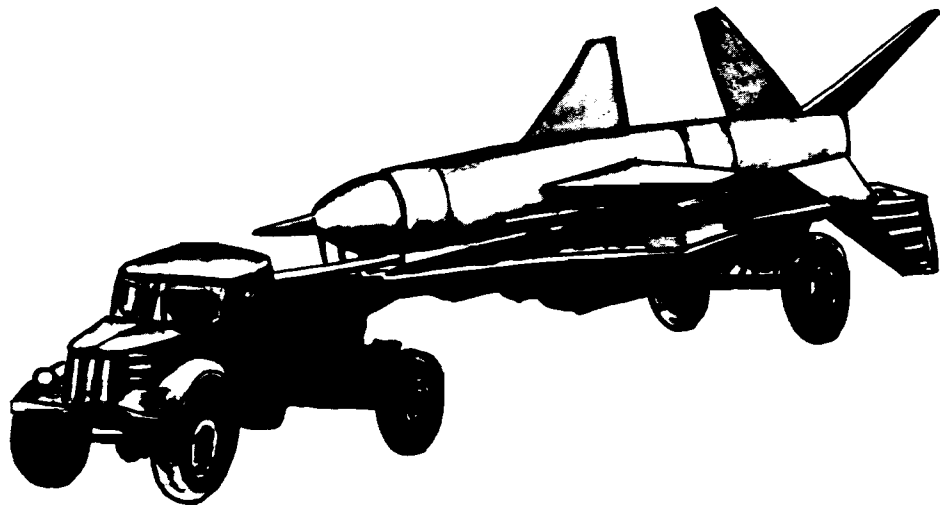
Chiều dài toàn thể	6, 2 thước
Đường kính hỏa-tiến	0, 3 thước
Trọng lượng hỏa-tiến	400/600 Kg
Tầm bắn cao hiệu	8/12 Cây số
Tầm bắn nghiêng	15/20 Cây số
Tốc độ hỏa-tiến	2.240/2.800 Cây số/giờ.

SOVIET SURFACE-TO-AIR GUIDED MISSILE SA-3
"GOA"

The SA-3 "GOA" is a two-stage, solid fuel, low altitude, surface-to-air, guided missile. It is moveable in tandem on a modified ZIL-157 truck. The "GOA" first appeared in public in the parade on 7 November 1964 in Moscow.

CHARACTERISTICS

Length of missile	6.2 m
Diameter of missile	0.3 m
Weight of missile	0.4 to 0.6 tons
Maximum effective altitude	8 to 12 km
Maximum slant range	15 to 20 km
Speed of missile	Mach 2 to 2.5



HỎA-TIẾN ĐIỀU-KHIỂN BỀ-KHÔNG "GRIFFON" CỦA NGÀ-SỐ.

"GRIFFON" là loại hỏa-tiến bề-không điều-khiển gồm hai tầng. Có tầm bắn cao và xa, phần thuộc mỗi nổ sử dụng nhiên liệu đặc cón phần thuộc đây là nhiên liệu lỏng.

Hỏa-tiến thường được chở trên 1 gian mao' hâu đặc biệt do xe MAZ-502V hoặc URAL-375 kéo. Vũ-khí được trưng - bày lần đầu tiên trong cuộc duyệt binh 7.11.1963, tại Mạc-Tư Khoa.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

Chiều dài toàn thể	16 thước
Đường kính thân hỏa tiễn	0,9 thước
Trọng lượng	6 đến 9 tấn
Tầm bắn thẳng đứng	40-50 cây số
Tầm bắn nghiêng	150 - 180 Cs
Tốc độ hỏa tiễn	3360 - 5600 Cs/ giờ.

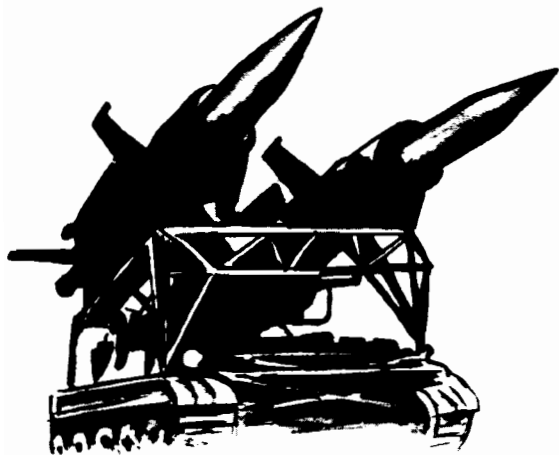
SOVIET SURFACE-TO-AIR GUIDED MISSILE
"GRIFFON"

The "GRIFFON" is a two-stage, high-altitude, long range, surface-to-air, guided missile. The booster is solid-fueled, while the sustainer has liquid fuel.

The missile is movable on a special semi-trailer towed by either a MAZ-502V or a URAL-375S tractor-truck. It first appeared in the parade of 7 November 1963 in Moscow.

CHARACTERISTICS

Length of missile	16 m
Diameter of missile	0.9 m
Weight of missile	6 to 9 tons
Maximum altitude	40 to 50 km
Maximum slant range	150 to 180 km
Speed of missile	Mach 3 to 5



HỎA-TIẾN ĐỊA-KHÔNG ĐIỀU-KHIỂN "GANEF" CỦA NGÀ-SO.

Hỏa-tiến địa-không điều-khiển "GANEF" là loại hỏa-tiến địa-không điều-khiển loại mới được trưng bày lần đầu tiên trong cuộc duyệt binh lễ Lao-Động/1964 tại Mạc-Tu-Khoa. Gian phòng được đặt nằm trên một loại xe bọc sắt có bánh xích kiểu mới và có thể quay điều-khiển chiều hướng 360 độ. Hỏa-tiến có hình dạng giống như hỏa-tiến "BLOODHOUND" của Anh Quốc. Hỏa-tiến "GANEF" cũng có thể sử-dụng như loại hỏa-tiến địa-địa.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

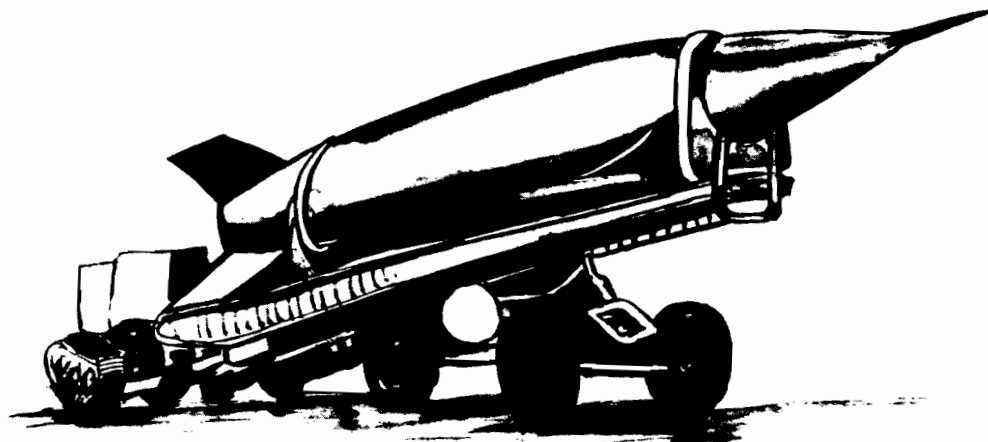
Chiều dài toàn thể	8 m 5
Đường kính	0 m 9
Trọng lượng	1.880 tấn 2.200 Kg
Tầm cao hữu hiệu tối đa	24/28 Km
Tầm bắn nghiêng	80/100 Km
Tốc độ (2.5 Mach)	2.800 Cs/giờ.

SOVIET SURFACE-TO-AIR GUIDED MISSILE
"GANEF"

The "GANEF" is a new guided missile which first appeared in the May 1964 parade in Moscow. The mounted missiles are tandem on a 360 degree traverse launcher which is on a new-type, tracked, armored vehicle. In appearance it is similar to the British "BLOODHOUND." The "GANEF" also may have a surface-to-air role.

CHARACTERISTICS

Length of missile	8.5 m
Diameter of missile	0.9 m
Weight of missile	1.8 to 2.2 tons
Maximum effective altitude	24 to 28 km
Maximum slant range	80 to 100 km
Speed of missile	Mach 2.5



HỎA-TIẾN ĐIỀU-KHIỂN ĐIỀU-ĐỊA SS-1a "SCUNNER" CỦA NGA-SO.

Hỏa-tiến này do Nga-Sô chế-tạo ráp theo kiểu bom bay V-2 của Đức xư-dụng trong thời Đệ II Thế Chiến. Thuốc đẩy của hỏa-tiến là loại nhiên -liệu lỏng (Oxygen + Alcohol). Khí đi-chuyen hóa -tiến được đặt trên gian xe phóng kiểu "MEILLERWAGEN" hoặc đặt trên loại xe móc hậu kiểu "VIDALWAGEN".

Một loại hỏa-tiến tân cải dưới chỉ danh SS-2 SIBLING cũng còn được xư-dụng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT.
(Bom bay V-2)

Chiều dài	14.04 m
Đường kính	1.66 m
Số cánh ổn định	4 cánh
Trọng lượng toàn đầu nổ	1.000 Kg
Trọng lượng hóa tiễn nhả	
cơ nhiên liệu	4.000 Kg
Trọng lượng hóa tiễn đẩy	
nhiên liệu	12.900 Kg
Tầm xa của hỏa-tiến	320 Cs.

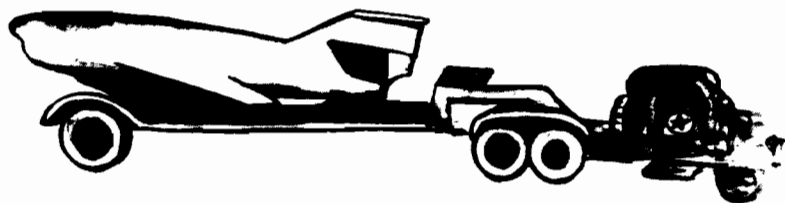
SOVIET SURFACE-TO-SURFACE GUIDED MISSILE SS-1a
"SCUNNER"

The "SCUNNER" is a Soviet copy of the German World War II A-4 (V-2) guided missile. This missile uses liquid oxygen and alcohol as propellants. In movement it is on a Meillerwagen transporter-erector, or on a two-axle Vidalwagen trailer.

An improved version of this missile, the SS-2 "SIBLING" may also be in use.

CHARACTERISTICS

Length of missile	14.04 m
Diameter of missile	1.66 m
Number of fins	4 fins
Warhead weight	1,000 kg
Total weight, empty	4,000 kg
Total weight, w/fuel	12,900 kg
Range	320 km



HỎA-TIẾN DUYỀN-PHÒNG ĐIỀU-KHIỂN "KENNEL S" CỦA NGA-SO.

Đây là một loại hỏa-tiến duyên-phòng điều-khiển chế-tạo phòng theo kiểu hỏa-tiến địa-không điều-khiển "KENNEL", Ngoài khả-năng duyên-phòng, hỏa-tiến "KENNEL S" còn có thể dùng như hỏa-tiến địa-địa.

Hỏa-tiến "KENNEL S" có hình dạng một phan-lược cơ chiến đấu cỡ nhỏ thường được đặt trên giá xe kéo hậu kéo bởi loại xe ZIL-157V.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT.

Chiều dài 7600 mm
Đường kính 1270 - 1400 mm

SOVIET COASTAL DEFENSE GUIDED MISSILE,
"KENNEL S"

The "KENNEL S" is a cruise missile adapted from the "KENNEL" air-to-surface guided missile. It is found in two surface-to-surface roles: ground-to-ground and coastal defense.

The missile resembles a small jet fighter. It is normally transported on a special transport trailer towed by a ZIL-157V tractor-truck.

CHARACTERISTICS

Body length 7,600 mm
Body diameter 1,270 to 1,400 mm



XE VẬN TẢI UAZ-69 VÀ UAZ-69M NGÀ-SO
(GAZ-69 VÀ GAZ-69M)

206 B

TRUCK UAZ-69 AND UAZ-69M
(GAZ-69 AND GAZ-69M)

Loại xe Jeep UAZ-69 này thay thế cho loại xe Jeep GAZ-67B của thời chiến. Cơ xưởng GORKIY chế tạo từ năm 1952 đến 1956 và đặt cho chỉ danh là xe GAZ-69. Khi sang qua cho xưởng Ulyanovsk chế tạo từ năm 1956 thì đặt tên là xe UAZ-69. Xe UAZ-69 là một xe vận tải và chuyên chở binh-sĩ ở nhẹ. Xe UAZ-69A là xe chỉ huy và thám thính. Còn có các kiểu cùng loại là xe : Jeep lội nước GAZ-46 (MAV); giám xe móc hầu thùng chế tạo từ GAZ-19 và xe kéo giám móc hầu UAZ-456. Các kiểu xe vận tải loại UAZ-450 cũng dùng nhiều bộ phận của UAZ-69. Nhiều kiểu xe mới gần đây lại nhận hiệu UAZ-69M để che dấu sự sử dụng máy M-20.

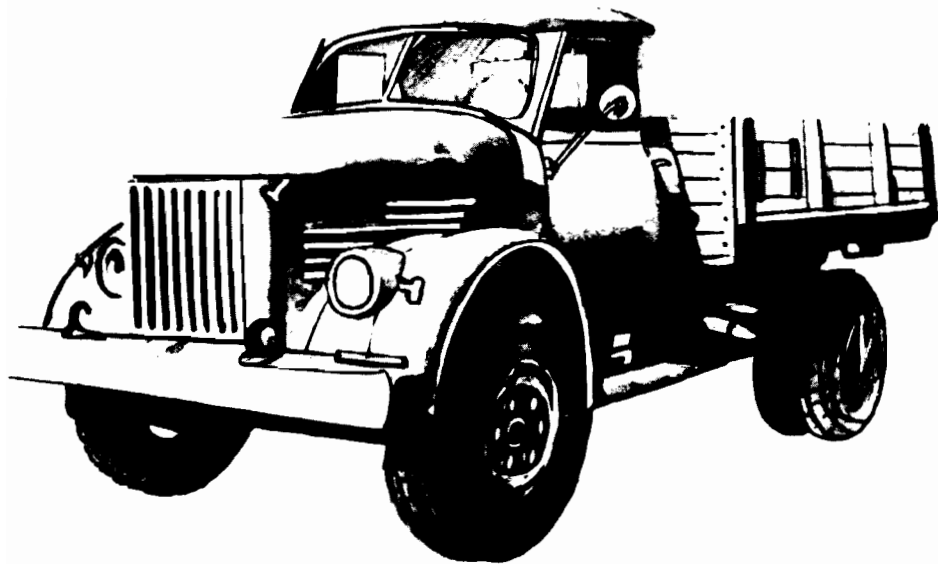
The UAZ-69 jeep was a replacement for the wartime GAZ-67B. The Gorkiy plant produced it from 1952 to 1956 and designated it the GAZ-69. When production shifted to Ulyanovsk in 1956, its name was changed to the UAZ-69. The UAZ-69 is a light cargo and personnel carrier. The UAZ-69A is a command and reconnaissance vehicle. Other versions, including prototypes, are the GAZ-46 (MAV) amphibious jeep, the GAZ-19 postal van, and the UAZ-456 tractor truck. The trucks of the UAZ-450 series also use many UAZ-69 parts. Some recent models have the label UAZ-69M, to mask the use of the M-20 engine.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT.

Trọng lượng	1525 Kg
Chiều cao trục bánh xe	2300 ly
Chiều dài xe	3850 ly
Chiều rộng xe	1850 ly
Chiều cao xe (luôn mũi xe)	2030 ly
Máy xe (giải nhiệt bằng nước)	
4 xy-lanh thẳng hàng.	55 mã lực, chạy xăng, M-20.
Tốc độ giờ	90 cây số
Trọng tải	500 Kg
Sức kéo	800 Kg.

CHARACTERISTICS

Weight	1,525 kg (3,355 pounds)
Wheelbase	2,300 mm (91 inches)
Length	3,850 mm (12.6 feet)
Width	1,850 mm (5.9 feet)
Height (over top)	2,030 mm (6.6 feet)
Engine	Gasoline, 4 cylinder (in line), 55 HP, M-20
Speed	90 km/h (56 miles/hour)
Payload	500 kg (1,100 pounds)
Towed load	800 kg (1,760 pounds)



Kiểu xe GAZ-51 là xe hạng nhẹ được sử dụng rất nhiều trong Quân-Đội Nga-Sô cũng như ngoài dân-sự. Ngoài công-dụng chuyên chở hàng-hóa, xe còn dùng để chở binh-sĩ và kéo đại-bạc. Từ 1955 xe GAZ-51A được chế-tạo rập theo những biến-cải đổi chụi. Xe GAZ-51 B và 51-Zh là những loại xe chạy bằng sức hơi ép dùng ngoài dân-sự. Các loại xe kéo rơ-mot kiểu GAZ 51P và xe có thùng trút tự-động kiểu GAZ-93 cũn g được chế-tạo rập theo.

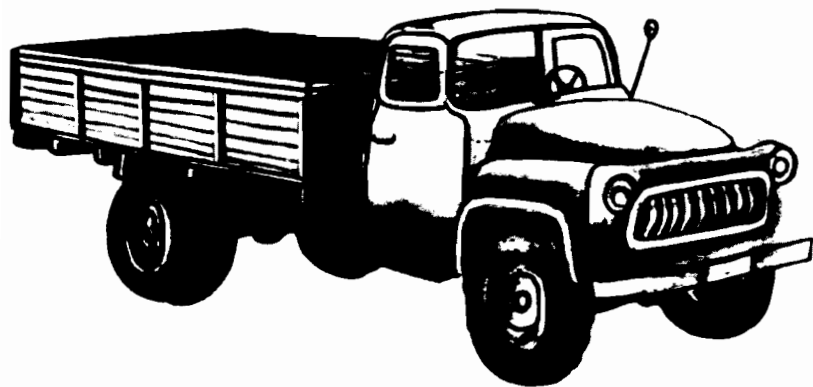
ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

Trọng lượng	2710 Kg
Khoảng cách giữa 2 trục bánh xe	3300 ly
Chiều dài	5715 ly
Chiều rộng	2280 ly
Chiều cao	2130 ly
Mô-tơ	70 Mã Lực, 6 máy chạy xăng.
Vận-tốc	70 Cs/giờ
Trọng-tải trên đường lộ tốt	2500 Kg
Trọng-tải xuyên đồng	2000 Kg
Sức kéo trên lộ tốt	3.500 Kg

CHARACTERISTICS

Weight	2,710 kg
Wheelbase	3,300 mm
Length	5,715 mm
Width	2,280 mm
Height	2,130 mm
Engine	Gasoline, 6 cylinder, 70 HP
Speed	70 km/h
Payload:	
Road	2,500 kg
Cross-country	2,000 kg
Towed load, road	3,500 kg

The GAZ-51 is a light truck which is widely used in the Soviet Armed Forces and in the civilian economy. In addition to its normal role as a cargo carrier, it is also used as a personnel carrier and prime mover. Since 1955 a slightly modified version, the GAZ-51A, has been produced. The GAZ-51B and 51Zh are compressed gas burners for the civilian economy. A tractor truck version, the GAZ-51P, and a dump truck, the GAZ-93, are also made.



XE VẬN-TẢI GAZ-52 VÀ GAZ-53 (4X2) CỦA NGA-SÔ

Đây là 2 kiểu xe vận-tải hạng trung loại mới, rất giống nhau và cũng sử-dụng chung các bộ phận thay thế. Về hình dáng cả 2 loại xe gần giống loại xe GAZ-56, là kiểu xe cùng loại với chúng. Sự khác biệt chính giữa xe GAZ-52 và GAZ-53 là GAZ-53 là xe 8 máy mạnh 120 mã lực, khoảng cách trục bánh xe là 3700 ly; thân xe dài hơn và thùng xe trọng tải 4 tấn.

Biến thể của 2 loại xe này là 2 kiểu xe kéo, rõ một GAZ-52P và GAZ-53P, xe hầm chứa, xấp, xe đổ đất tự-dộng GAZ-52 và xe GAZ-53K máy ở dưới buồng lái.

Các loại xe kể trên được chế-tạo để thay thế loại xe rất thịnh hành GAZ-51.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.
(Xe GAZ-52)

Trọng lượng	2446 kg
Khoảng cách 2 trục bánh xe	3300 ly
Chiều dài	5725 ly
Chiều rộng	2250 ly
Chiều cao	2155 ly
Đầu máy	80 mã lực 8 máy chạy xăng
Tốc độ	75 Km/giờ
Trọng tải	2500 kgs

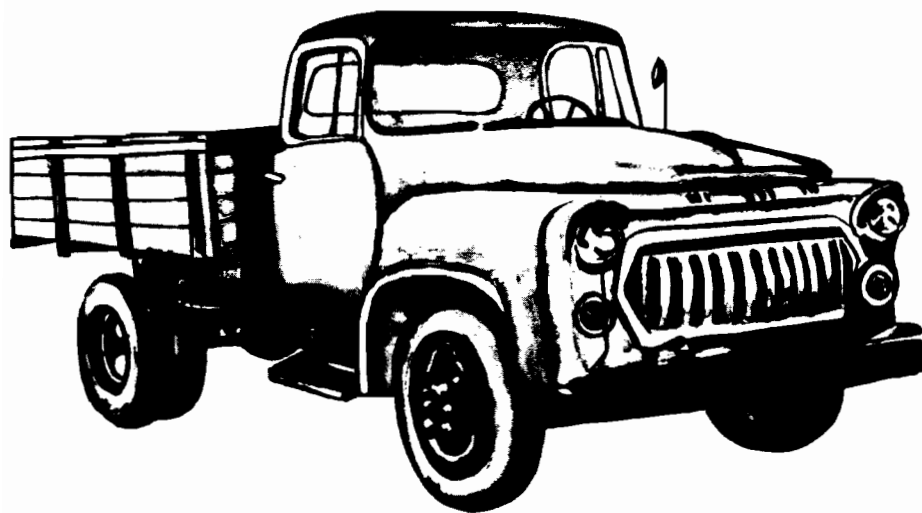
SOVIET TRUCK, 4 X 2, GAZ-52 AND GAZ-53

This is a new series of light, medium trucks, which closely resemble each other and use many of the same component parts. Both trucks are almost identical to the lighter GAZ-56. The main differences between the GAZ-52 and the GAZ-53 are that the latter has a 120 horsepower, 8 cylinder engine; a 3,700 mm wheelbase; a longer body; and carries four metric tons on roads.

Planned variants of these trucks are the GAZ-52P and GAZ-53P tractor-trucks, the GAZ-52 dump and tank trucks, and a GAZ-53K cabin-over-engine truck. All of these new trucks are the replacements for the well-known GAZ-51, in all of its various models.

CHARACTERISTICS

Weight	2,446 kg
Wheelbase	3,300 mm
Length	5,725 mm
Width	2,250 mm
Height	2,155 mm
Engine	Gasoline, 6 cylinder, 80 HP
Speed	75 km/h
Payload	2,500 kg



XE VẬN-TẢI GAZ-56 (4 X 2) CỦA NGA-SO.

Xe GAZ-56 là kiểu xe mới chế-tạo. Xe có nhiều bộ-phần giống các loại xe GAZ-52 và GAZ-53 và có hình-dạng, bên ngoài khá giống nhau. Xe được ráp loại máy M-21.

Loại xe bốn kiểu GAZ-56 và loại xe GAZ-56K máy đặt dưới buồng lái đều là loại xe nước biến-chế từ kiểu GAZ-56.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

Trọng lượng	1.900 Kg
Khoảng cách giữa 2 bánh xe . .	3.000 ly
Chiều dài	5.350 ly
Chiều rộng	2.250 ly
Chiều cao	2.035 ly
Đầu máy	70 mã lực/4 máy chạy et xăng.
Vận tốc	80 cây số/giờ
Tầm hoạt động trên đường lộ . .	500 cây số
Trọng tải trên đường lộ	1.500 Kg
Sức kéo	1.700 Kg.

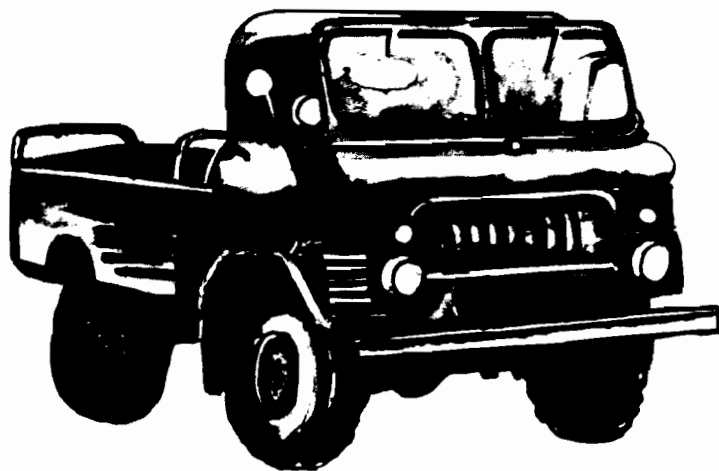
SOVIET TRUCK, 4 X 2 GAZ-56

The GAZ-56 is a new truck which fills an existing gap in the range of Soviet trucks. Many of its components are the same as those of the GAZ-53 and GAZ-53 vehicles, and it strongly resembles them in appearance. Power is supplied by an adaptation of the M-21 engine of the Volga passenger car.

Other versions planned are the GAZ-56 tank truck, and a GAZ-56 cab-over engine model.

CHARACTERISTICS

Weight	1,900 kg
Wheelbase	3,000 mm
Length	5,350 mm
Width	2,250 mm
Height	2,035 mm
Engine	Gasoline, 4 cylinder, 70 HP
Speed	80 km/h
Cruising range, road	500 km
Payload, road	1,500 kg
Towed load	1,700 kg



Xe GAZ-62 là 1 loại xe Quân-Đội kiểu mới sản xuất vào tháng 12 năm 1959. Đây là loại xe hạng nặng mới, giữa xe jeep GAZ-69 và xe thùng 2 tấn GAZ-63, và ráp đầu máy 80 mã lực của xe GAZ-52. Hình dáng bên ngoài tương tự như loại xe GAZ-66 A, là một loại mới hơn vừa được sản xuất vì vậy phải cẩn thận khi muốn nhận dạng, phân biệt giữa 2 loại xe đó.

ĐẶC TÍNH KỸ-THUẬT.

Trọng lượng	2570 Kg
Khoảng cách 2 trục bánh xe	2700 ly
Chiều dài	4870 ly
Chiều rộng	2100 ly
Chiều cao toàn thể	2325 ly
Chiều cao kể từ kính chắn gió	
trở xuống	1700 Ly
Đầu máy	80 mã lực 6 máy
	chạy xăng
Vận tốc	80 cây số/giờ
Trọng tải	1100 Kg
Sức kéo rơ móc	1200 Kg.

The GAZ-62 is a new military truck which went into production in December 1959. It is a new weight class for a Soviet military truck, falling between the GAZ-69 jeeps and the GAZ-63 two-ton cargo trucks. It is powered by the 80 HP engine of the GAZ-52 truck. Externally it is very similar in appearance to the more recent GAZ-66, a military truck which has recently gone into production. As a result, care must be taken to distinguish between these two vehicles.

CHARACTERISTICS

Weight	2,570 kg
Wheelbase	2,700 mm
Length	4,870 mm
Width	2,100 mm
Height:	
Overall	2,325 mm
Windshield down	1,700 mm
Engine	80 HP, six cylinders,
	gasoline
Speed	80 km/h
Payload	1,100 kg
Towed load	1,200 kg

214 A



XE VẬN TẢI 4 X 4 GAZ-63 VÀ GAZ-63 A CỦA NGÀ-SO.

Xe vận tải này là một loại xe chạy được cả 4 bánh (4 x 4) cải tiến từ xe vận tải nhẹ GAZ-51. Sự khác biệt đáng kể là xe dùng bánh ghiề ở phía sau. Xe GAZ-63 được dùng ở Nga-Sô để kéo súng Rieb-Kieb-Phao và các loại Trọng-Phao nhẹ. Giáp khung xe của GAZ-63 được dùng làm khung cho Thiết-Vũn-Xa BTR-40. Các kiểu xe cải tiến cùng loại là: xe kéo GAZ-63B, xe H.T.T. AS-3, và một vài loại xe bồn. Xe GAZ-63A là kiểu xe cải tiến từ xe GAZ-63 được chế tạo trong những năm 1946-1963. Xe GAZ-66 hiện nay thay thế xe GAZ-63.

ĐẶC TÍNH KỸ-THUẬT.

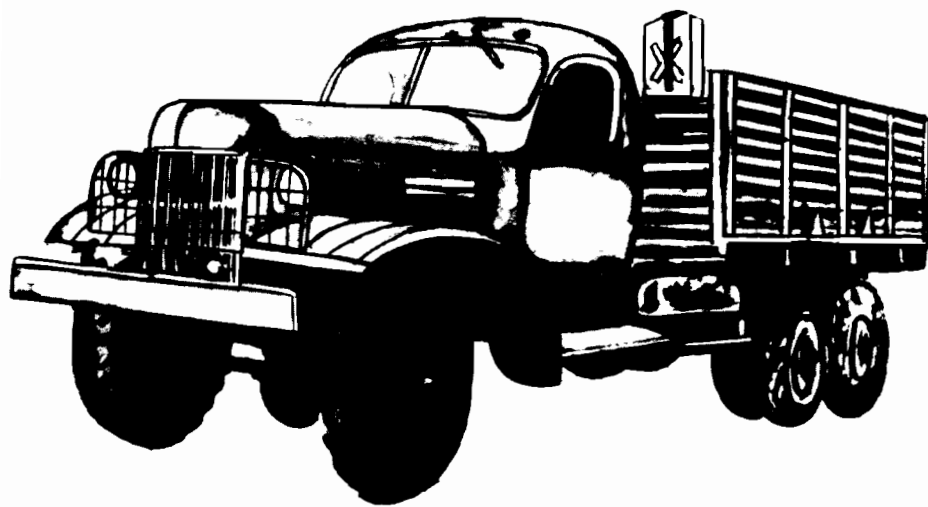
Trọng lượng	3.440 Kg
Không qeah trục bánh xe	3.300 ly
Chiều dài	5.525 ly
Chiều ngang	2.200 ly
Chiều cao	2.245 ly
Máy xe làm mát bằng nước, 6 máy thăng bằng chạy xăng	
kiểu GAZ-51.	70 mã lực
Tốc độ giờ	65 cây số
Trọng tải đường tốt 2000 Kg, đường xấu.	1.500 Kg
Sức kéo	2.000 Kg.

TRUCK, 4x4, GAZ-63 AND GAZ-63A

The GAZ-63 is a four-wheel drive version of the GAZ-51 light truck. A noticeable difference is the use of single tires on the rear wheels. The GAZ-63 is in extensive use by the Soviet Armed Forces to tow mortars and light artillery pieces. Its chassis also forms the basis for the BTR-40 armored personnel carrier. Specialized versions are the GAZ-63D tractor truck, the AS-3 ambulance, and a series of tank trucks. The GAZ-63A is a slightly modified version of the original GAZ-63, which was in production from 1946 to 1963. The replacement for the GAZ-63 is the GAZ-66.

CHARACTERISTICS

Weight*	3,440 kg (7,568 pounds)
Wheelbase	3,300 mm (130 inches)
Length	5,525 mm (18.1 feet)
Width	2,200 mm (7.2 feet)
Height	2,245 mm (7.3 feet)
Engine (water cooled)	70 HP, six cylinders in line, gasoline GAZ-51
Speed	65 km/h (41 mph)
Payload:	
Highway	2,000 kg (4,400 pounds)
Dirt road	1,500 kg (3,300 pounds)
Towed load	2,000 kg (4,400 pounds)



Được chế-tạo theo kiểu xe ZIL-150, xe 6 X 6 kiểu ZIL-151 thuộc loại xe dùng kéo trọng Quân Đội Nga-Sô. Xe giống như loại xe chở hàng và xe kéo trọng phải từ 152 ly trở lên. Hơn nữa trên gian khung xe lại có nhiều bộ-phần đặc biệt. Những loại xe chế biến từ xe ZIL-151 nổi bật nhất là xe kéo hậu, xe có bồn chứa và xe có cần trục ZIL-151 D. Gian khung xe ZIL-151 còn được sử-dụng để đóng xe bọc sắt BTR-152 và loại mới nữa là BTR-152 V.

Vào tháng 10 năm 1958, xe ZIL-157 được sản-xuất để thay thế loại ZIL-151. Một số xe ZIL-151 sản-xuất sau cùng có sử-dụng nắp dầy máy và bình giải nhiệt của loại mới ZIL-157 nhưng có thể phân biệt được là nhờ ở hai cặp vô đỏi ở hai trục phía sau.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

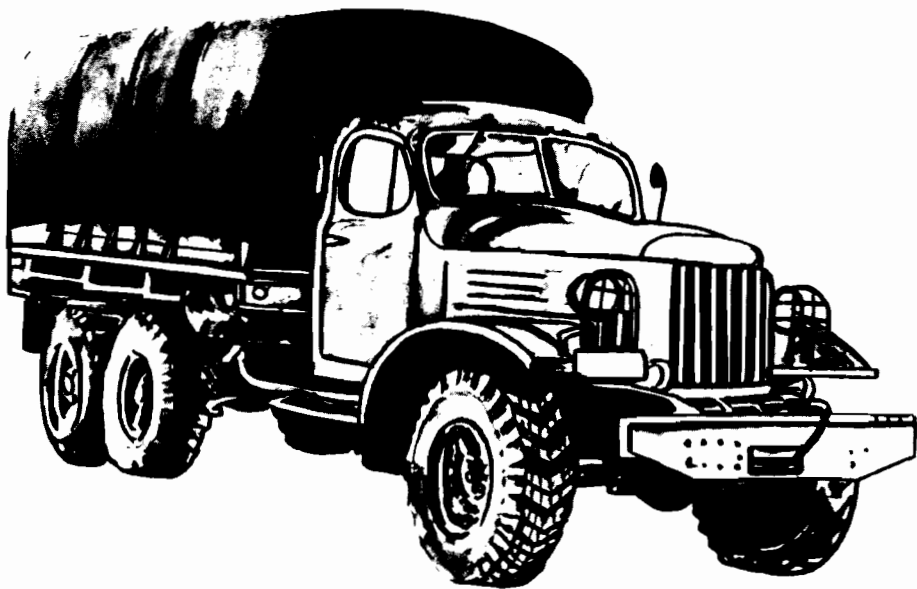
Trọng lượng	5.580 Kgs
Khoảng cách 2 trục bên xe . .	4.785 ly
Chiều dài	6.930 ly
Chiều rộng	2.320 ly
Chiều cao	2.320 ly
Đầu máy	92 ML, 6 máy chạy xăng.
Tốc độ	60 Km/giờ
Trọng tải :	
- Trên đường	4.500 Kgs
- Xuyên qua đồng	2.500 Kgs
Sử-kéo theo	3.600 Kg.

A 6 X 6 version of the ZIL-150, the ZIL-151 is one of the workhorse trucks of the Soviet Army. It is extensively used as a cargo truck and as a prime mover for artillery pieces up to 152mm howitzer in size. In addition many specialized bodies have been mounted on the chassis. Prominent variants of the ZIL-151 are the ZIL-121 D tractor truck, tank trucks, and a crane truck BTR-152 and early BTR-152V armored personnel carriers employ the ZIL-151 chassis.

In October 1958, the ZIL-157 truck replaced the ZIL-151 in production. Some of the late ZIL-151 trucks employ the hood and radiator design of the newer ZIL-157 but can be distinguished by the dual tires on the rear axles.

CHARACTERISTICS

Weight	5,580 kg
Wheelbase	4,785 mm
Length	6,930 mm
Width	2,320 mm
Height over cab	2,320 mm
Engine	92 HP, six cylinders, gasoline
Speed	60 km/h
Payload:	
Road	4,500 kg
Cross country	2,500 kg
Towed load	3,600 kg



XE VẬN TẢI KIỂU ZIL-157 (6 X 6) CỦA NGA-SO.

Xe ZIL-157 được chế tạo vào năm 1958 để thay thế xe ZIL-151. Ngoài việc chụp máy hơi khác chụp máy cùng kiểu với loại xe ZIL-151 ra sau cùng, xe ZIL-157 có thể nhận dạng nhờ sự kiện xe được ráp loại vỏ đơn và lớn ở 2 trục phía sau. Xe bọc sắt chở người BTR-152V (kiểu 2) cũng sử dụng gian khung xe ZIL-157.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

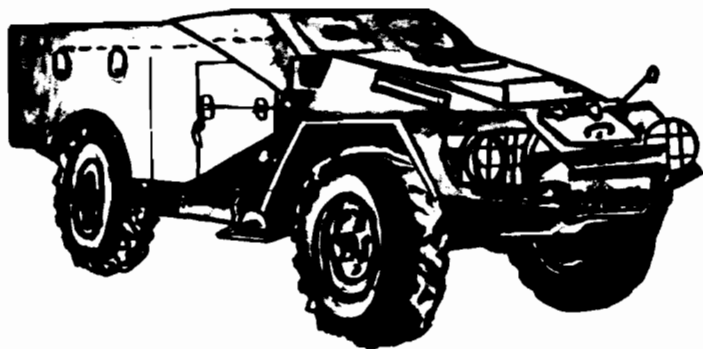
Trọng lượng	5450 Kg
Khoảng cách 2 trục bánh xe . . .	4785 ly
Chiều dài	6684 ly
Chiều rộng	2315 ly
Chiều cao	2360 ly
Đầu máy	109 mã lực 6 máy chạy xăng.
Tốc độ	65 cây số/giờ
Trọng tải :	
- Trên đường	4500 Kg
- Luyên qua đồng	2500 Kg
Sức kéo theo	3600 Kg

SOVIET TRUCK, 6 X 6 ZIL-157

In October 1958, the ZIL-157 replaced the ZIL-151 in production. Aside from the somewhat different hood design (which is found on late ZIL-151s) the ZIL-157 can be distinguished by the large single tires on the rear axles. The BTR-152 V (model 2) armored personnel carriers are built on the ZIL-157 trucks.

CHARACTERISTICS

Weight	5,450 kg
Wheelbase	4,785 mm
Length	6,684 mm
Width	2,315 mm
Height over cab	2,360 mm
Engine	Gasoline, six cylinders 109 HP
Speed	65 km/h
Payload:	
Road	4,500 kg
Cross country	2,500 kg
Towed load	3,600 kg



Được chế-tạo vào năm 1951, xe BTR-40 là một loại xe bọc sắt chở người thứ hai của Quân-đội Sô-Viết sau xe Ii Tê-Chiên. Là một loại xe quay được cả 4 bánh (4 x 4) ráp trên một giàn khung xe GAZ-63 và được bọc sắt bên ngoài giống như xe thám-thình M-3 của Hoa-Kỳ trong thời chiến và có nhiều chi-tiết giống như xe bán bánh xích (half-track) của Nga-Quốc. Công-dụng chính của xe BTR-40 là dùng làm xe chỉ-huy và xe thám-thình. Nhưng trọng-nhiệm-vụ thám-thình thường-thường được xe thám-thình BTR-40P thay thế. Xe BTR-40 có thể được trang bị 2 khẩu đại-liên phòng-không 14 ly 5 để thay-thế vũ khí chính là đại-liên 7 ly 62 GMB. Con có một loại xe khác cùng kiểu là xe BTR-40K có mui bọc sắt.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

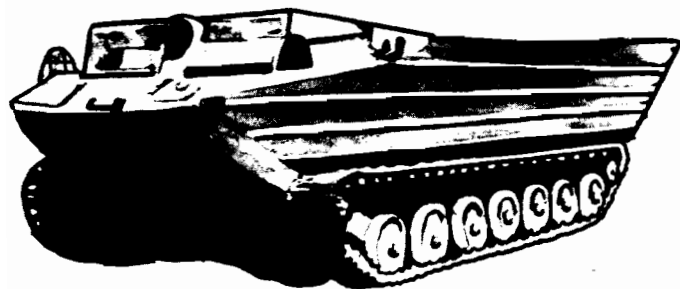
<u>XE :</u>	
Trọng-lượng khi chiến đấu	5,3 tấn
Khoảng cách giữa 2 trục bánh xe	2700 ly
Chiều dài	5000 ly
Chiều ngang	1900 ly
Chiều cao	1750 ly
Máy	6 máy thẳng hàng kiểu GAZ-40 chạy xăng, 80 ML.
Tốc-độ	80 Km/giờ
Tầm hoạt-tộng	285 Km
Tổng điều-khiển xe	2 người
Định-sĩ chở trên xe	8 người
<u>VŨ-KHÍ :</u>	
Vũ-khí chính	1 đại-liên 7 ly 62.

The BTR-40, which went into production in 1951, was the second armored personnel carrier to be issued to the Soviet forces after World War II. A 4 x 4 vehicle built on the chassis of the GAZ-63 truck, had an armor layout resembling that of the United States wartime M3 scout-car, plus some of the features of the German armored halftrack. The BTR-40's chief use was as a command and reconnaissance vehicle. In the latter role its replacement is the BTR-40P (BRIM) amphibious scoutcar.

The BTR-40 may carry a twin 14.5mm antiaircraft machinegun as the main armament in place of the 7.62mm machinegun. Another model is the BTR-40K, which has an armored roof.

CHARACTERISTICS

<u>VEHICLE:</u>	
Weight, combat loaded	5.3 tons
Wheelbase	2,700 mm
Length	5,000 mm
Width	1,900 mm
Height w/o weapon	1,750 mm
Engine (water cooled)	Gasoline, six cylinders, 80 HP GAZ-40
Speed	80 km/h
Cruising range	285 km
Crew	Two
Passengers	Eight
<u>ARMAMENT:</u>	
Main armament	One 7.62mm machine gun, SGMB



Xe lội nước K-61 của Nga-Sô là một loại xe lớn rất tốt, không bọc sắt mà Quân-Đội Nga-Sô thường dùng để chuyên chở xe cộ, dụng-cụ và binh-sĩ qua sông, rạch. Xuất-hiện vào năm 1950, xe có thể chở được một khẩu đại-bác 152 ly hoặc một xe vận-tải GAZ 63. Có 1 cửa lớn ở phía sau cho xe vận-tải lên xuống. Hai i chân vịt lớn loại 3 cánh được đặt ở sau xe để quạt nước.

Một kiểu xe tối tân hơn được cải-tiến từ xe lội nước K-61 là xe lội nước PT-S.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

Trọng lượng	9550 Kg
Chiều dài	9150 mm
Chiều rộng	3150 mm
Chiều cao	2150 mm
Chiều rộng bánh xích	300 mm
Hay xe làm lạnh bằng nước	135 Ml
4 xy-lanh thẳng hàng, 2 thì	
chạy diesel kiểu YaAZ-I.204Vkr.	
Tốc độ dưới nước	10 Cs/giờ.
trên bộ	36 Cs/giờ.
Tầm hoạt động	260 Cs
Trọng tải	a/-40 người.
	b/-3000 Kg trên bộ
	c/-5000 Kg dưới nước.

The K-61 is a large, excellent, unarmored amphibious tractor used extensively in the Soviet Bloc Armies to transport cargo, equipment, and personnel across rivers. The vehicle, which appeared in 1950, is capable of carrying a 152mm howitzer, which is loaded through the large tailgate. Two large, three-bladed propellers located in the rear of the vehicle provide water propulsion.

A more powerful version of the K-61 has appeared as the PTS tracked amphibian.

CHARACTERISTICS

Weight	9,550 kg
Length	9,150 mm
Width	3,150 mm
Height	2,150 mm
Track width	300 mm
Engine (water cooled)	Four cylinders in line, 135 HP, diesel YaAZ-M204Vkr, two stroke
Speed:	
Land	36 km/h
Water	10 km/h
Cruising range	260 km
Personnel load	40
Payload:	
Land	3,000 kg
Water	5,000 kg



Thiết-giáp xe PT-76 là 1 thám xa tiêu chuẩn của Nga-Sô và các nước chư hầu. Trong nhiệm-vụ này, nó dùng chung với thám xa lội nước BTR-40P (BRIM). Giàn khung xe PT-76 cũng được dùng ráp loại Thiết-vận xa BTR-50P xe đại-bác xung kích du ASU-85; xe gắn súng tại-liên phòng không 4 nòng ZSU-23,4; các xe gắn giàn phóng hỏa tiễn PRUG-2, 3, 4, 5. Phần nhiều giàn khung xe được biến cải bằng cách tháo bộ hệ thống bộ-phần tạp nước, chỉ còn có các loại xe bánh xích lội nước và thiết-vận xa thì vẫn giữ lại cấu-tính nguyên-vẹn của giàn khung xe PT-76.

Đặc-tiêu nhân-dạng của xe kiểu 1 là xe này không có ống thoát hơi trên nòng đại-bác và súng đại-bác có bộ-phần thẳng nòng dài có nhiều lỗ luồn-luôn tước che lại, đại-bác trên xe thiết-giáp này bắn cùng loại đạn của đại-bác Su-Đoàn 76 ly M-1942 (ZIS-3).

CẤU-TÍNH KỸ-THUẬT.

<u>XE:</u>	
Trong lượng	14 tấn
Chiều dài không vũ khí	6 th. 91
Chiều rộng	3 th. 18
Chiều rộng bánh xích	0 th. 35
Chiều cao	2 th. 195
Máy xe (làm nguội bằng nước)	240 ML, 6 xy lạnh thẳng hàng V-6 chạy diesel.
Tốc lực (trên bộ : 44 Cs/g)	Dưới nước : 10 Cs/g.
Tầm hoạt động	250 Cs.
Nơi bọc sắt dày nhất	15 ly
Toàn binh sĩ trên xe	3 người
<u>VŨ KHÍ:</u>	
Vũ khí chính (trang bị 40 quả đạn)	Đại-bác 76 ly D-56T.
Cao độ	- 4 đến + 30 độ

The PT-76 is the standard reconnaissance tank of the Soviet and satellite armies. In this role they use it with the BTR-40P (BRIM) amphibious scout-car. The basic PT-76 chassis is also in use on the BTR-50P series of armored personnel carriers, the PRUG-2, 3, 4 rocket launchers, the ASU-85 airborne assault gun, and the ZSU-23-4 quad SP anti-aircraft gun. Of course, in most cases the chassis has been extensively modified to include the removal of the hydrojet water propulsion system. Only the tracked amphibious and the armored personnel carriers retain the full amphibious characteristics of the PT-76.

The model 1 tank's recognition features are the absence of a bore evacuator and the presence of a long multislot muzzle brake, which is normally under cover. The gun fires the same ammunition as the 76mm divisional gun M-1942 (ZIS-3).

CHARACTERISTICS

<u>VEHICLE:</u>	
Weight	14 tons
Length w/o gun	6,910 mm
Width	3,180 mm
Track width	350 mm
Height	2,195 mm
Engine (water cooled)	240 HP, six cylinders in line, diesel V-6
<u>Speed:</u>	
Land	44 km/h
Water	10 km/h
Cruising range	250 km
Armor maximum	15 mm
Crew	Three
<u>ARMAMENT:</u>	
Main armament (40 rounds)	76mm tank gun D-56T
Elevation	-4 to +30 degrees



T34/85 BATTLE TANK with an 85 mm gun

Kiểu chiến xa T-34 được tân cải có ráp khẩu đại-bác 85 ly trên tháp pháo lớn xuất hiện trên chiến trường trong năm 1944. Khẩu đại-bác này được chế-tạo dựa theo khẩu đại bác phòng không 85 ly M-1939 với trọng lượng của khẩu đại bác 85 ly gắn trên xe tăng chiến xa giảm bớt sự nhanh nhẹn ngược lại đã tăng tốc khả-năng chiến-tấu. Tuy chiến xa này phân nhiều là được loạt chiến xa T-54/55 thay thế những vẫn còn được nhiều đơn vị trong quân-Lực Ngà-Sô và các nước chư-hầu sử dụng. Đại-bác 85 ly trên chiến-xa này bắn cùng loại đạn với đại-bác 85 ly trên xe đại-bác xung kích SU-85, đại-bác đa-chiến 85 ly và đại-bác phòng không 85 ly M-1939 (KS-12).

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

XE :

Trọng lượng 32 tấn
 Chiều dài không vũ khí 6 th. 19
 Chiều rộng 3 th. 05
 Chiều cao 2 th. 68
 Chiều rộng dây xích bánh xe 0 th. 504
 Máy xe (làm nguội bằng nước) 500 HL V-12 xy lanh chạy dầu diesel V-2-34 hoặc V-2-34M.
 Tốc lực 55 cây số/giờ
 Tâm hoạt động 300 Cs.
 Bạc sắt, Mặt trước 45 ly nghiêng 60 độ
 Hồng trên của xe 45 ly nghiêng 40 độ
 Mặt trước pháo tháp 75 ly cong.
 Toàn binh sĩ trên xe 4 (trước kia 5 người)

Vũ-Khí :

Vũ-khí chính (trang bị 56 quả đạn đại-bác 85 ly cho thiết giáp M-1944 (ZIS-53), 52 ổ đai.
 Cao độ - 5 đến + 25 độ
 Độ xuyên phá với đạn chạm ở 0 độ 102 ly (đạn NKP)
 tầm bắn 1000 th. 130 ly (đạn XPN)

The improved T-34 tank, mounting an 85mm gun in an enlarged turret made its mass appearance on the battlefield during 1944. The new gun had been adapted from the 85mm antiaircraft gun M-1939. This increased the weight of the tank and reduced its agility, but greatly improved its combat power. Although replaced to a large extent by the T-54/55 series tanks, the T-34 (85) is still in some units of the Soviet and satellite armies. The 85mm gun fires the same ammunition as the 85mm gun of the SU-85, the 85mm field guns, and the 85mm antiaircraft gun M-1939 (KS-12).

CHARACTERISTICS

VEHICLE:

Weight 32 tons
 Length w/o gun 6,190 mm
 Width 3,050 mm
 Height 2,680 mm
 Track width 504 mm
 Engine (water cooled) 500 HP, V-12 cylinder diesel: V-2-34 or V-2-34M
 Speed 55 km/h
 Cruising range 300 km
 Armor:
 Glacis plate 45 mm at 60 degrees
 Upper hull side 45 mm at 40 degrees
 Mantlet 75 mm curved
 Crew Four (formerly five)

ARMAMENT:

Main armament (56 rounds) 85mm tank gun M-1944 (ZIS-53), 52 caliber long
 Elevation -5 to +25 degrees
 Armor penetration (0° at 1,000 meters):
 APHE 102 mm
 HVAP 130 mm
 Secondary armament Two 7.62mm tank machine guns, DT on DTM